

PHỤ LỤC 3B

CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		200	
1	Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) tại các CQNN của tỉnh		15	
1.1	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
1.2	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp huyện được trang bị máy tính	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
1.3	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp xã được trang bị máy tính	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
2	Cài phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí		15	
2.1	Tỷ lệ máy tính của CQNN cấp tỉnh được cài đặt	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
2.2	Tỷ lệ máy tính của UBND cấp huyện được cài đặt	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
2.3	Tỷ lệ máy tính của UBND cấp xã được cài đặt	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
3	Mạng cục bộ (LAN)		15	
3.1	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh có mạng LAN	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
3.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện có mạng LAN	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
3.3	Tỷ lệ UBND cấp xã có mạng LAN	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	5	
4	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện	$Điểm = Tỷ lệ_{chuẩn hóa} * Điểm tối đa$ Trong đó: $Tỷ lệ_{chuẩn hóa} = (Tỷ lệ băng thông_{quy đổi} / CBCCVC của Tỉnh) / (Tỷ lệ băng thông_{quy đổi} / CBCCVC của Tỉnh có giá trị lớn nhất)$	25	
5	Tỷ lệ UBND cấp xã có kết nối Internet	$Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa$	10	
6	Mạng diện rộng của tỉnh	$Điểm = Điểm_{KNWAN} + Điểm_{UDKNWAN}$ Trong đó: - $Điểm_{KNWAN}$: Điểm cho tỷ lệ cơ quan đã kết nối mạng diện rộng của Tỉnh, công thức tính: $Điểm_{KNWAN} = Tỷ lệ * 45 điểm$ - $Điểm_{UDKNWAN}$: Điểm cho các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của	50	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p><i>Tính: 5 điểm</i></p> <p><i>(Liệt kê mỗi ứng dụng sử dụng trên mạng diện rộng của Tỉnh: 1 điểm, tổng điểm cho các ứng dụng không quá 5 điểm)</i></p>		
7	Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ	<p><u>1. Trung tâm dữ liệu (tối đa 60 điểm):</u></p> <p>1.1. Có Trung tâm dữ liệu: 35 điểm</p> <p>1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tính điểm cho trường hợp cao nhất như sau): 20 điểm</p> <p>Trường hợp a: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT:</p> <p>+ Có văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp: 5 điểm</p> <p>+ Trung tâm dữ liệu được Cục Viễn thông – Bộ Thông tin và Truyền thông công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của Cục: 15 điểm</p> <p>Trường hợp b: Đáp ứng tiêu chuẩn khác: 20 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ thông tin xác minh mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu (tên tiêu chuẩn, mức độ, địa chỉ URL hoặc tài liệu kiểm chứng): 20 điểm.</p> <p>+ Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc thông tin cung cấp không xác minh được mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu: 0 điểm</p> <p>1.3. Có Trung tâm dữ liệu dự phòng: 5 điểm</p> <p><u>2. Phòng máy chủ (tối đa 35 điểm):</u></p> <p>Có Phòng máy chủ: 20 điểm</p> <p>Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh: 9 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống an toàn, an ninh: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>Triển khai các hệ thống lưu trữ dữ liệu: 6 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống lưu trữ dữ liệu: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p>	60	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		*** Nếu Tỉnh khai báo cả Trung tâm dữ liệu và Phòng máy chủ, chỉ tính điểm cho Trung tâm dữ liệu		
8	Tỉnh có sử dụng mô hình điện toán đám mây phục vụ trong công việc	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	

II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		250	
1	Hệ thống thư điện tử		40	
1.1	Tỷ lệ CBCCVV cấp tỉnh được cấp hộp thư điện tử	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
	Tỷ lệ CBCCVV cấp huyện được cấp hộp thư điện tử	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	
	Tỷ lệ CBCCVV cấp xã được cấp hộp thư điện tử	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	
1.2	Tỷ lệ CBCCVV của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	
1.3	Tỷ lệ CBCCVV của tỉnh thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
1.4	Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm	KT < 10 Mb: 0.5 điểm 10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb: 1 điểm KT > 20 Mb: Điểm tối đa	2	
1.5	Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản	500 Mb < DL < 2Gb : 1 điểm 2Gb ≤ DL ≤ 5Gb: 2 điểm DL > 5 Gb: Điểm tối đa	3	
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)		60	
2.1	Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của tỉnh thuộc trường hợp nào sau đây	- Điểm tối đa 15 cho các trường hợp sau: + Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của tỉnh đã được tất cả các cơ quan sử dụng chung + Trường hợp 2: Tỉnh có hệ thống dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau -Điểm tối đa 10 Cho trường hợp tỉnh có hệ thống dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau Điểm = (Tỉ lệ đơn vị có Hệ thống QLVBĐH đã được kết nối được với Hệ thống QLVBĐH dùng chung) * (Điểm tối đa)	15	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh có Hệ thống QLVBDH	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện có Hệ thống QLVBDH	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
	Tỷ lệ UBND cấp xã có Hệ thống QLVBDH	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
2.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	12	
2.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	8	
2.4	Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBDH từ cấp tỉnh đến cấp huyện	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
2.5	Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBDH từ cấp tỉnh đến cấp xã	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
2.6	Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử/ tổng số văn bản giấy (thống kê tại Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh)	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	10	
3	Chữ ký số		30	
3.1	Trang bị chứng thư số			
	Tỷ lệ đơn vị đã được cấp	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
	Tỷ lệ CBCCVV đã được cấp	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
3.2	Tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho Hệ thống thư điện tử dùng chung	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa</i> <i>Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	5	
3.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBDH			
	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBDH			
	Tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBDH dùng chung	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa</i> <i>Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	5	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trong nội bộ tỉnh	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số với cơ quan ngoài tỉnh	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
4	Các ứng dụng đã triển khai		80	
4.1	Ứng dụng cơ bản		25	
a	Quản lý nhân sự			

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	4	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
b	Quản lý kế toán - tài chính			
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
c	Quản lý tài sản			
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	1	
đ	Các ứng dụng khác			
	- Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai - Tỷ lệ UBND cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$ $Điểm tối đa cho 1 ứng dụng triển khai: 2 điểm CQNN cấp tỉnh; 1 điểm UBND cấp huyện (tổng điểm tối đa cho các ứng dụng khai báo thêm không quá 5 điểm)$	5	
4.2	Tỉnh đã xây dựng LGSP cấp Tỉnh	Đã xây dựng: điểm tối đa Đang xây dựng: 2 điểm Chưa xây dựng: 0 điểm	5	
4.3	Ứng dụng chuyên ngành	Điểm cho 1 ứng dụng - Quy mô sử dụng + Triển khai CQNN cấp tỉnh: 2 điểm + Triển khai toàn tỉnh: 4 điểm - Có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác: 2 điểm * Điểm cho hạng mục = tổng ứng dụng triển khai (tổng điểm tối đa là 50 điểm)	50	
5	Hệ thống ứng dụng tại bộ phận một cửa		35	
5.1	Cách thức triển khai	- Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung: Điểm tối đa - Phần mềm dùng chung: 5 điểm - Phần mềm riêng lẻ: 2 điểm	10	
5.2	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	5	
5.3	Tỷ lệ CQNN cấp huyện đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	3	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
5.4	Tỷ lệ CQNN cấp xã đã triển khai	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	
5.5	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Phần mềm Một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng giữa các CQNN	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	7	
5.6	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	8	
6	Hệ thống hội nghị truyền hình		5	
6.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm.	+ Nếu tỷ lệ $\geq 75\%$: Điểm = Điểm tối đa + Nếu tỷ lệ $< 75\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	

III. Hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức; chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng/ban thuộc Sở, ban, ngành hoặc tương đương; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của tỉnh/thành phố)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
1.2	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng, diện tích của tỉnh/ thành phố	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
1.3	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về lãnh đạo của tỉnh/thành phố (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ. - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
	<i>nhận các thông tin)</i>			
1.5	- Thông tin giới thiệu: Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	- Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 1.5 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
2.4	- Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 1 điểm - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
		- Không cung cấp: 0 điểm		
3.3	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
3.4	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.5	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách xã hội	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ. - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa		
4.1	- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.2	- Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.3	- Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.4	- Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.5	- Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật			
5.1	- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
	<i>(hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)</i>	- Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm		cập nhật là 06 tháng
5.2	- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	- Có phân loại theo lĩnh vực: 1 điểm - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,25 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,25 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 0,5 điểm	2	
6	Công báo điện tử	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 01 tháng
7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
7.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất	- Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 0.5 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 1.5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
7.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm	2	
8	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến			
8.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm.	2	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
8.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
8.3	- Đối với dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
8.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
9	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
9.1	- Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1.5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
9.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 2 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo tỉ lệ đề tài có báo cáo/trống số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm; - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng
10	Thông tin báo cáo, thống kê			Theo thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011
10.1	Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 1 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 1	3	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
		<p>điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 0,5 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 0,25 điểm</p> <p>2. Thống kê chi tiết: Tối đa 2 điểm như sau</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 2 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 1.5 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 1 điểm</p>		3
10.2	Kinh Tế	<p>1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 1 điểm như sau</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 1 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 0,5 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 0,25 điểm</p> <p>2. Thống kê chi tiết: Tối đa 2 điểm như sau</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 2 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 1.5 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 1 điểm</p>	3	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 3
10.3	Xã hội, môi trường	<p>1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 1 điểm như sau</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 1 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 0,5 điểm</p> <p>+ Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 0,25 điểm</p> <p>2. Thống kê chi tiết: Tối đa 2 điểm như sau:</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 2 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 1.5 điểm</p> <p>+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 1 điểm</p>	3	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 3

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
11	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: 6 điểm - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần trừ 1 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 1.5 điểm; sau 15 ngày trừ 2 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 3 điểm) - Không cung cấp: 0 điểm	6	
12	Thông tin tiếng nước ngoài			
12.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	
12.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	
12.3	- Tóm lược quá trình hình thành và phát triển	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	
12.4	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
12.5	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	Cập nhật khi có sự thay đổi
12.6	- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	
12.7	- Thông tin giới thiệu về địa lý, văn hoá, con người, tiềm năng kinh tế, du lịch	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	1	
13	- Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT	- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1 điểm - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
	- Quy định về an toàn thông tin	<i>hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm</i>		
14	Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn và các địa phương (tích hợp thông tin)	- Có tích hợp: 3 - Có link: 1 - Không có: 0 điểm (- Tích hợp: Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc. - Link: Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc)	3	
15	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng
15.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 1 điểm - Không đầy đủ: 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	
15.2	- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1 điểm - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 0.5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1	
16	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
17	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 2 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
18	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
18.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
18.2	Có chức năng đọc bài viết	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
18.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
18.4	Các chức năng khác (cung cấp phím tắt để truy cập chức năng, thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp Văn bản thay thế cho hình ảnh trong Trợ giúp; Cung cấp thông tin mô tả cho các ảnh để bộ đọc có thể đọc được;....)	Mỗi chức năng thêm 0.5 điểm	1	
19	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
20	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	2	
21	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
22	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
23	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
24	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
25	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
26	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
27	Trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng một DVCTT không?	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	
28	Trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng phục vụ của từng cơ	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
	quan chuyên môn không?			

IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		250	
1	Cung cấp đầy đủ thông tin về: tổng số dịch vụ hành chính công (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại mỗi mức độ	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ thông tin: 20 điểm - Cung cấp không đầy đủ thông tin: 10 điểm - Không khai báo thông tin: 0 điểm 	20	
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	<p><i>Công thức tính điểm DVCTT mức độ 3 như sau:</i></p> $\text{Điểm} = (\text{Số lượng}_{DVCTT3,4} * \text{Điểm}_{\max/DVCTT3}) + (\text{Tỷ lệ}_{SDHX3} * 5) + (\text{Tỷ lệ}_{TBHSTT3} * \text{Số lượng}_{DVCTT3} * \text{Điểm}_{\max/HSTT3})$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng_{DVCTT3,4}: Tổng số DVCTT từ mức độ 3 trở lên - Điểm_{max/DVCTT3}: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức: $\text{Điểm}_{\max/DVCTT3} = 15 / \text{Tổng số TTHC của Tỉnh}$ - Tỷ lệ_{SDHX} = (Σ Tỷ lệ UBND cấp huyện, cấp xã đã triển khai, sử dụng mỗi DVCTT mức độ 3) / (Tổng số DVCTT mức độ 3 tại UBND cấp Huyện, cấp xã) - Tỷ lệ_{TBHSTT3}: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, được tính theo công thức: $\text{Tỷ lệ}_{TBHSTT3} = (\text{Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 3}) / (\text{Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3})$ - Điểm_{max/HSTT3}: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức: $\text{Điểm}_{\max/HSTT3} = 50 / \text{Tổng số TTHC của Tỉnh}$ 	70	
3	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	<p><i>Công thức tính điểm DVCTT mức độ 3 như sau:</i></p> $\text{Điểm} = (\text{Số lượng}_{DVCTT4} * \text{Điểm}_{\max/DVCTT4}) + \text{Tỷ lệ}_{SDHX4} * 10 + (\text{Tỷ lệ}_{TBHSTT4} * \text{Số lượng}_{DVCTT4} * \text{Điểm}_{\max/HSTT4})$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng_{DVCTT4}: Tổng số DVCTT mức độ 4 - Điểm_{max/DVCTT4}: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức: $\text{Điểm}_{\max/DVCTT4} = 40 / \text{Tổng số TTHC của Tỉnh}$ - Tỷ lệ_{SDHX4} = Σ Tỷ lệ UBND cấp huyện, cấp xã đã triển khai, sử dụng mỗi DVCTT mức độ 4 / Tổng số DVCTT mức độ 4 tại UBND cấp Huyện, cấp xã - Tỷ lệ_{TBHSTT4}: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý 	140	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p>trực tuyến mức độ 4, được tính theo công thức:</p> <p>Tỷ lệ_{TBHS_{TT4}} = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 4/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4</p> <p>- Điểm_{maxHSTT4}: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức:</p> <p>Điểm_{maxHSTT4} = 90/Tổng số TTHC của Tỉnh</p>		
4	Tỷ lệ Website, Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh sử dụng giao thức https trên tổng số Website, Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20	

V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</p> <p>- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Không khai báo: 0 điểm</p>	7	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</p> <p>- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Không khai báo: 0 điểm</p>	9	
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</p> <p>- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Không khai báo: 0 điểm</p>	4	
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</p> <p>- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Không khai báo: 0 điểm</p>	5	
5	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh	<p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng,</p>	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<i>đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</i> - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm		
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	10	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	7	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
12	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
13	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm 	5	
14	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm 	5	
15	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn Q102: 2016/BTTTT	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm 	2	
16	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm 	4	
17	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc các trường hợp sau: + Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các CQNN thuộc Tỉnh; + Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm 	5	
18	Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa 	2	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm		
19	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Điểm cho 01 văn bản được tính như sau: - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): 1 điểm - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: 05 điểm * Tổng điểm cho các văn bản khác = tổng điểm các văn bản khai báo (tổng điểm không quá 10 điểm)	5	

VI. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
I	CBCCVC chuyên trách CNTT		45	
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT	- Từ 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa - Từ 60% đến dưới 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 15 điểm - Từ 40% đến dưới 60% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm - Từ 20% đến dưới 40% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm - Dưới 20% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 2 điểm	20	
2	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách có các chứng chỉ nâng cao (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security...)	- Nếu Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
3	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một cơ quan từ cấp huyện trở lên (người / đơn vị)	- Từ 04 cán bộ trở lên: Điểm tối đa - Từ 02 đến dưới 04 cán bộ: 10 điểm - Từ 01 đến dưới 02 cán bộ: 5 điểm - Dưới 01 cán bộ: 2 điểm	15	
II	Kỹ năng ứng dụng CNTT của CBCCVC		30	
1	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp tỉnh thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (%):	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
2	Tỷ lệ CBCCVC tại UBND cấp huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	dụng máy tính để xử lý công việc (%):			
3	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN cấp tỉnh thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%)	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
4	Tỷ lệ CBCCVC tại UBND cấp huyện thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%)	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	5	
III	Đào tạo về CNTT		25	
1	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách được đào tạo về CNTT trong năm (từ cấp huyện trở lên)	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	15	
2	Số lượng CBCCVC trong toàn tỉnh được đào tạo về CNTT trong năm	<ul style="list-style-type: none"> + Trên 30% CBCCVC: điểm tối đa + Từ 20% đến dưới 30%CBCCVC: 7 điểm + Từ 10% đến dưới 20%CBCCVC: 5 điểm + Dưới 10% CBCCVC: 3 điểm + Không tổ chức đào tạo: 0 điểm 	10	